

Số 1980/QĐ-UBND

Kiên Giang, ngày 20 tháng 8 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về khoản kinh phí sử dụng xe ô tô trên địa bàn tỉnh Kiên Giang**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;  
Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô;

Căn cứ Thông tư số 24/2019/TT-BTC ngày 22 tháng 4 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô;

Căn cứ Thông báo số 1849-TB/TU ngày 09 tháng 12 năm 2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thông báo kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về sắp xếp lại, xử lý xe ô tô phục vụ công tác chung;

Căn cứ Thông báo số 12/TB-HĐND ngày 06 tháng 02 năm 2020 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thông báo chấp thuận việc sắp xếp lại, xử lý xe ô tô phục vụ công tác chung theo quy định tại Nghị định số 04/2019/NĐ-CP của Chính phủ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 278/TTr-STC ngày 21 tháng 7 năm 2020.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

**1. Phạm vi điều chỉnh:**

a) Thực hiện về khoản kinh phí sử dụng xe ô tô tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp Nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Kiên Giang.

b) Những nội dung liên quan đến khoản kinh phí sử dụng xe ô tô không quy định tại Quyết định này được thực hiện theo quy định tại Nghị định số



04/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô; Thông tư số 24/2019/TT- BTC ngày 22 tháng 4 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

## **2. Đối tượng áp dụng**

a) Cơ quan nhà nước, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị xã hội được ngân sách Nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động, đơn vị sự nghiệp công lập, ban quản lý dự án sử dụng vốn nhà nước (sau đây gọi là cơ quan, tổ chức, đơn vị) thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Kiên Giang.

b) Doanh nghiệp do Nhà nước, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động nắm giữ 100% vốn điều lệ, bao gồm cả các doanh nghiệp cấp 2, cấp 3, cấp 4 do doanh nghiệp cấp 1, cấp 2, cấp 3 nắm giữ 100% vốn điều lệ (sau đây gọi là doanh nghiệp nhà nước).

c) Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khác có liên quan.

## **Điều 2. Thực hiện khoán kinh phí sử dụng xe ô tô**

### **1. Đối tượng thực hiện khoán kinh phí sử dụng xe ô tô**

a) Chức danh có tiêu chuẩn sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung (có hệ số phụ cấp chức vụ lãnh đạo từ 0,7 trở lên) của các cơ quan, đơn vị dự toán trực thuộc Văn phòng Tỉnh ủy, Văn phòng Hội đồng nhân dân và Văn phòng UBND tỉnh, Sở, Ban, ngành và tổ chức tương đương không được trang bị xe ô tô phục vụ công tác chung;

b) Chức danh có tiêu chuẩn sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung (có hệ số phụ cấp chức vụ lãnh đạo từ 0,7 trở lên) của đơn vị thuộc cấp huyện (ngoài Văn phòng cấp ủy và chính quyền cấp huyện) không được trang bị xe ô tô phục vụ công tác chung;

c) Chức danh được sử dụng xe ô tô đưa đón từ nơi ở đến cơ quan và đi công tác (nếu người được bố trí xe đưa đón tự nhận khoán kinh phí): Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, Trưởng đoàn Đại biểu Quốc hội chuyên trách tỉnh;

d) Chức danh có tiêu chuẩn sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung (có hệ số phụ cấp chức vụ lãnh đạo từ 0,7 đến dưới 1,25) thuộc cơ quan, tổ chức, đơn vị đủ điều kiện được trang bị xe ô tô phục vụ công tác chung nhưng chưa được trang bị xe (bao gồm cả trường hợp được trang bị xe nhưng bị hư hỏng không sử dụng được) hoặc đã được trang bị nhưng số xe được trang bị hiện có không đủ để bố trí phục vụ công tác;

d) Giám đốc, Phó Giám đốc và các chức danh tương đương tại doanh nghiệp nhà nước.

e) Trường hợp cần thiết do yêu cầu công tác cần bố trí xe ô tô cho các đối tượng không thuộc quy định tại các điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ khoản này đi công tác thì Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp nhà nước xem xét, quyết định.

**2. Mức khoán kinh phí sử dụng xe ô tô đối với công đoạn đưa, đón từ nơi ở đến cơ quan và ngược lại theo km thực tế, được xác định như sau:**

$$\begin{array}{l} \text{Mức khoán} \\ \text{(đồng/tháng)} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số km từ nơi ở} \\ \text{đến cơ quan và} \\ \text{ngược lại (km)} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Số ngày làm việc} \\ \text{thực tế trong} \\ \text{tháng (ngày)} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Đơn giá} \\ \text{khoán} \\ \text{(đồng/km)} \end{array}$$

Trong đó:

- Số km từ nơi ở đến cơ quan và ngược lại là khoảng cách thực tế của lộ trình di chuyển ngắn nhất (mà xe ô tô kinh doanh vận tải loại bốn chỗ ngồi được phép lưu thông) từ nơi ở đến cơ quan và ngược lại của chức danh nhận khoán.
- Số ngày làm việc thực tế trong tháng là số ngày chức danh nhận khoán thực tế làm việc tại cơ quan (bao gồm cả ngày làm thêm vào các ngày thứ bảy, chủ nhật hoặc các ngày nghỉ lễ, nếu phát sinh).

**3. Mức khoán kinh phí sử dụng xe ô tô đối với công đoạn đi công tác chung theo km thực tế, được xác định như sau:**

- Cơ quan, người có thẩm quyền quyết định khoán kinh phí sử dụng xe ô tô quy định áp dụng khoán cho toàn bộ công đoạn đi công tác hoặc từng công đoạn; mức khoán kinh phí đối với công đoạn đi công tác được xác định như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức khoán} \\ \text{(đồng/tháng)} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số km bình quân từ cơ quan} \\ \text{đến nơi công tác và ngược lại} \\ \text{(km)} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Đơn giá khoán} \\ \text{(đồng/km)} \end{array}$$

Trong đó: tổng số km thực tế của từng lần đi công tác được xác định trên cơ sở khoảng cách thực tế của lộ trình di chuyển ngắn nhất từ cơ quan đến các địa điểm công tác (mà xe ô tô kinh doanh vận tải được phép lưu thông) các đợt công tác của từng chức danh nhận khoán.

- Đối với đi công tác trong tỉnh thuộc địa bàn hai huyện (Phú Quốc, Kiên Hải) mức khoán được tính bằng giá vé phương tiện vận tải tàu thủy cộng chi phí di chuyển từ nơi đi công tác đến bến tàu và từ bến tàu đến nơi công tác.

- Đối với mức khoán đi công tác tại các địa điểm phải vận chuyển bằng máy bay và các nơi phương tiện giao thông công cộng còn hạn chế, thực hiện

khoản kinh phí đi công tác nhưng không vượt giá vé máy bay theo giá dịch vụ tương đương trên thị trường.

#### 4. Đơn giá khoán:

Đơn giá khoán (được xây dựng tại thời điểm giá xăng là 21.000 đồng/lít) áp dụng theo độ dài đoạn đường đưa đón hoặc đi công tác cụ thể như sau:

STT	Số Km	Đơn giá khoán (Đồng/Km)
01	Từ 01 km đến 50 km	12.000
02	Từ 51 km đến 100 km	9.600
03	Từ 101 km đến 150 km	8.400
04	Từ 151 km đến 250 km	6.000
05	Từ trên 250 km	3.000

#### 5. Đơn giá khoán điều chỉnh:

Khi giá xăng biến động tăng (giảm) từ 30% so với giá xăng được áp dụng xây dựng đơn giá khoán tại khoản 4 Điều 2 Quyết định này; Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện điều chỉnh đơn giá khoán theo giá xăng tại thời điểm điều chỉnh khoán, cụ thể như sau:

a) Công thức điều chỉnh đơn giá khoán:

$$\begin{array}{l} \text{Đơn giá khoán} \\ \text{điều chỉnh} \\ \text{(gọi là ĐGKĐC)} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Chi phí cố định} \\ (6.120 \\ \text{đồng/km)} \end{array} + \left( \begin{array}{l} \text{Giá xăng} \\ \text{thời điểm} \\ \text{khoán} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Định mức tiêu} \\ \text{hao nhiên liệu} \\ (0,28 \text{ lít/km}) \end{array} \right)$$

Trong đó:

- Chi phí cố định (gồm chi phí khấu hao, tiền lương tài xế, sửa chữa thường xuyên, bảo trì, bảo hiểm,...) chiếm 51% tổng chi phí, tương ứng 6.120 đồng/km.

- Định mức tiêu hao nhiên liệu (gồm xăng, thay nhớt định kỳ) chiếm 49% tổng chi phí bằng 0,28 lít xăng/km.

- Giá xăng thời điểm khoán là giá xăng được niêm yết trên thị trường tại thời điểm điều chỉnh đơn giá khoán.

b) Đơn giá khoán điều chỉnh áp dụng theo độ dài đoạn đường đưa đón hoặc đi công tác cụ thể như sau:

STT	Số Km	Đơn giá khoán điều chỉnh (Đồng/Km)
01	Từ 01 km đến 50 km	ĐGKĐC x 100%
02	Từ 51 km đến 100 km	ĐGKĐC x 80%
03	Từ 101 km đến 150 km	ĐGKĐC x 70%
04	Từ 151 km đến 250 km	ĐGKĐC x 50%
05	Từ trên 250 km	ĐGKĐC x 25%

**Điều 3. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp nhà nước trong việc thực hiện khoán kinh phí sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung khi đi công tác**

1. Quyết định việc áp dụng khoán; hình thức và công đoạn khoán kinh phí sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung khi đi công tác cho các chức danh có tiêu chuẩn sử dụng xe ô tô của đơn vị mình.

2. Xác định tổng số km thực tế của từng lần đi công tác của từng chức danh nhận khoán quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 2 Quyết định này.

3. Căn cứ nguồn kinh phí thực hiện của các cơ quan, đơn vị đề nghị xây dựng hình thức khoán vào quy chế chi tiêu nội bộ và thực hiện thông báo công khai trong cơ quan, đơn vị.

**Điều 4. Tổ chức thực hiện**


1. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan triển khai thực hiện Quyết định này.

2. Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp nhà nước tổ chức thực hiện việc khoán kinh phí sử dụng xe ô tô và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

3. Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và UBND tỉnh; Giám đốc (Thủ trưởng) các sở, ban, ngành tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp nhà nước; Chủ tịch UBND cấp huyện và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

4. Trong quá trình thực hiện Quyết định này nếu phát sinh vướng mắc UBND cấp huyện, tổ chức, cá nhân liên quan phản ánh kịp thời cho các sở, ngành có liên quan để được hướng dẫn thực hiện; trường hợp vượt thẩm quyền thì các Sở, ngành trình UBND tỉnh xem xét, quyết định.

**Điều 5.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. 

**Nơi nhận:**

- Như Điều 5 của QĐ;
- TT TƯ, TT HĐND tỉnh;
- UBMT TQ VN tỉnh, ĐBĐ QH tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- LĐVP, P.KT, P.TH;
- Lưu: VT. hthanh.

KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Chín

